| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập –Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **47 /2022**/HNGĐ-ST
Ngày: **24 /5/2022**.
*V/v ly hôn*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Tuyết**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Ông Dương Văn Na

2- Ông Nguyễn Duy An

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Trần Phương Thảo– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 113/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113 /2022/QĐST-HNGĐ ngày19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*1.Nguyên đơn*: Chị Trương Thị Kim T, sinh năm 1995;

Đia chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*2.Bị đơn:* Anh Đỗ Văn B, sinh năm 1984;

Địa chỉ: A, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Chị T yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Bvắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2022, bản tự khai và đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, chị T có lời trình bày như sau:*

Chị T và anh Đỗ Văn B tự nguyện kết hôn vào năm 2010 và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, cuộc sống của vợ chồng chị hạnh phúc được vài năm, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh chị thường xuyên cự cãi. Cũng từ năm

2019 thì vợ chồng chị ly thân. Chị T về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, còn anh B thì ở xã T. Trong thời gian ly thân, chị và anh B không có liên lạc, quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh B không còn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B, không yêu cầu anh B cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 01 chung tên Đỗ Minh K, sinh ngày 01/01/2012. Hiện cháu đang ở với anh B. Sau khi ly hôn chị T đồng ý giao con cho anh B nuôi, chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Đỗ Văn B trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh B đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh B.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:* Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về tố tụng: anh B đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn trong đơn khởi kiện cũng như tại bản tự khai, những chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện hôn nhân của chị T, anh Bvề đời sống chung đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Về con chung: giao con chung cho anh B nuôi, chị T tự nguyện cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng /tháng nên ghi nhận. Về tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

Anh Đỗ Văn B là bị đơn trong vụ án. Anh B đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B, chị T.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị Trương Thị Kim T và anh Đỗ Văn B tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/6/2013 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị Tvà anh B phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh B; không yêu cầu anh B cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng chị T, anh B hàn gắn tình cảm nhưng anh B đã vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh B đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ.

Mặt khác, theo xác minh của Tòa án thể hiện giữa chị T và anh B đã có những mâu thuẫn phát sinh từ lâu. Chị T và anh B đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay. Trong thời gian ly thân chị T, anh B không có liên lạc hay quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, mạnh ai người đó sống. Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Kim T đối với anh Đỗ Văn B là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh B có 01 con chung tên Đỗ Minh K, sinh ngày 11/01/2012. Chị T đồng ý giao con cho anh B nuôi, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đếnk hi con tròn 18 tuổi.

Hội đồng xét xử xét thấy cháu K hiện nay đang sống cùng anh B, có cuộc sống học tập, sinh hoạt ổn định. Bản thân cháu K có nguyện vọng được sống với anh B. Chị T cũng đồng ý giao con cho anh Btiếp tục nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu K cho anh B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ghi nhận việc chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: tự thỏa thuận; Về nợ chung: Chị T khai không có nên Tòa án không xét đến.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm ngàn*) đồng chị Tphải nộp.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

***Tuyên xử:***

1.Về hôn nhân: Chị Trương Thị Kim T được ly hôn với anh Đỗ Văn B.

Ghi nhận chị T, anh B không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn

Quan hệ hôn nhân của chị T, anh B chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh Đỗ Văn B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Đỗ Minh K, sinh ngày 11/01/2012. Ghi nhận việc chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Anh Đỗ Văn B trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh B trong việc thăm non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận. Về nợ chung: Chị T khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Trương Thị Kim T phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006269 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị Trương Thị Kim T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GĐKT TAND tỉnh Bến Tre;
-UBND xã Phước Thạnh, H. Châu Thành
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Tuyết**